TỶ LỆ ĐIỀU DƯỠNG, HỘ SINH BI STRESS NGHỀ NGHIỆP TẠI BỆNH VIỆN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TỈNH BẾN TRE NĂM 2014

Dương Thành Hiệp, Trần Thanh Hải**, Tạ Văn Trầm****

TÓM TẮT

Mục tiêu: *Xác định tỷ lệ điều dưỡng, hộ sinh bị stress nghề nghiệp của tại bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu, tỉnh Bến Tre năm 2014.*

Phương pháp nghiên cứu: *Cắt ngang mô tả.*

Kết quả: *Tỷ lệ stress chung của điều dưỡng, hộ sinh ở 8 khoa lâm sàng bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre là 56,9%.*

Kết luận: *Tỷ lệ stress chung của điều dưỡng, hộ sinh khá cao.*

Từ khóa: *Stress, điều dưỡng, hộ sinh.*

ABSTRACT

THE RATE OF STRESS OF THE NURSERS, MIDWIVES IN NGUYEN DINH CHIEU HOSPITAL, BEN TRE PROVINCE IN 2014

Duong Thanh Hiep, Tran Thanh Hai, Ta Van Tram

* Y Hoc TP. Ho Chi Minh * Supplement of Vol. 19 - No 6 - 2015: 110 - 116

Objective: *To determine the rate of stress of nursers, midwives in Nguyen Dinh Chieu Hospital, Ben Tre Province in 2014.*

Methods: *cross-sectional descriptive.*

Results: *The rate of the general stress of nursers, midwives in Nguyen Dinh Chieu Hospital in Ben Tre Province is 56.9%.*

Conclusions: *The rate of the general stress of nurses, midwives is high.*

Keywords: *Stress, nurse.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về stress nghề nghiệp[10,1]. Stress nghề nghiệp được xếp thứ 3 trong 6 ưu tiên cần tập trung nghiên cứu trong thế kỷ này của Nhật Bản[2]. Theo khảo sát của Viện Sức khỏe và An toàn nghề nghiệp quốc gia Hoa Kỳ (NIOSH) năm 2007, có 40% người được hỏi cho rằng, stress là nguyên nhân chính khiến người lao động phải đi bệnh viện.

Bên cạnh sự phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu chăm sóc sức khoẻ (CSSK) của người dân ngày càng nâng cao, đòi hỏi ngành y tế phải nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, do vậy áp lực công việc ngày càng lớn[7,6]. Sức ép quá lớn của công việc khiến tỷ lệ nhân viên y tế có thể bị stress cao[10,9,6].

Hậu quả của stress gây ra là rất nặng nề. Đối với cá nhân, khi bị stress có nguy cơ cao để mắc các bệnh như tâm thần kinh, phổi, tim mạch, ung thư; làm trầm trọng hơn các bệnh lý như loét dạ dày - tá tràng, suyễn, rối loạn tiêu hóa, rối loạn cơ xương. Và đặc biệt dễ gây ra tai nạn và tự tử.

* Bệnh viện Đa Khoa Nguyễn Đình Chiểu, Bến Tre.

Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang * Sở Y tế Tiền Giang.

Tác giả liên lạc: PGS.TS Tạ Văn Trầm, *ĐT:* 0913771779, *Email:* tavantram@gmail.com.

Hậu quả của nó cũng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn xã hội. Những ảnh hưởng của stress nghề nghiệp lại diễn biến thầm lặng bên trong cơ thể trong thời gian kéo dài, nên việc đánh giá đầy đủ những tác động của nó đối với sức khỏe của các nhân viên y tế là một việc làm hết sức cần thiết, từ đó làm tiền đề xây dựng các chế độ, chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với những đối tượng lao động đặc thù này.

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu xác định "Tỷ lệ điều dưỡng, hộ sinh bị stress nghề nghiệp ở 8 khoa lâm sàng tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu, tỉnh Bến Tre năm 2014" nhằm có cái nhìn tổng quát và từ đó đề xuất một số giải pháp dự phòng thiết thực, hiệu quả góp phần giảm thiểu vấn đề stress cho CBYT nói chung và điều dưỡng, hộ sinh nói riêng, đồng thời nâng cao chất lượng nhân lực ngành y tế.

Mục tiêu nghiên cứu

Xác định tỷ lệ điều dưỡng, hộ sinh bị stress nghề nghiệp của tại bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu, tỉnh Bến Tre năm 2014.

ĐỐI TƯỢNG - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chí chọn vào

Toàn bộ điều dưỡng hiện đang công tác ở 8 khoa lâm sàng: Cấp cứu tổng hợp; Hồi sức tích cực - Chống độc; Nội tổng hợp; Nội Tim mạch; Ngoại Thần kinh - Chấn thương chỉnh hình và Phục hồi chức năng; Sản; Nhi; Nhiễm và có mặt trong thời gian nghiên cứu (246 người).

Tiêu chuẩn loại trừ

Điều dưỡng, hộ sinh không có mặt tại bệnh viện trong thời gian nghiên cứu.

Thời gian nghiên cứu

Từ tháng 3/2014 đến tháng 6/2014.

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

Phương pháp thu thập số liệu

bộ công cụ đánh giá Stress-Lo âu-Trầm cảm DASS 21 của Lovibond.

Bảng 1: *Bảng điểm về các mức độ stress theo Dass 21-stress của Lovibond*

Các mức độ stress	Tổng điểm
Bình thường (không bị stress)	0 - 14
Nhẹ	15 - 18
Vừa	19 - 25
Nặng	26 - 33
Rất nặng	≥ 34

Xử lý và phân tích số liệu

Phần mềm SPSS 18.0

KẾT QUẢ

Đặc điểm cá nhân và gia đình của đối tượng nghiên cứu (ĐTNC)

Bảng 2: *Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu*

Thông tin chung		N	Tỉ lệ(%)
Tuổi	Trên 30 tuổi	104	42,3
	Từ 30 tuổi trở xuống	142	57,7
Giới	Nam	47	19,1
	Nữ	199	80,9
Tình trạng hôn nhân	Có vợ/chồng	151	61,4
	Ly thân, ly hôn, góa, chưa kết hôn	95	38,6
Số con	Chưa/không có con	121	49,2
	Có con	125	50,8
Loại hình lao động	Không phải biên chế	58	23,6
	Biên chế	188	76,4
Chuyên môn	Điều dưỡng	201	81,7
	Hộ sinh	45	18,3
Trình độ học vấn	Trung cấp	209	85
	Cao đẳng trở lên	37	15

Thông tin chung		N	Tỉ lệ(%)
Thâm niên công tác	Từ 11 năm trở lên	80	32,5
	Dưới 11 năm	166	67,5
Thu nhập tại bệnh viện	Từ 5 triệu đồng trở lên /tháng	86	35
	Dưới 5 triệu đồng/tháng	160	65
Có nhà riêng ổn định	Chưa có	153	62,2
	Có	93	37,8
Chăm sóc con nhỏ dưới 5 tuổi	Có	76	30,9
	Không có	170	69,1
Chăm sóc người già yếu/ bệnh tật	Có	65	26,4
	Không có	181	73,6
Là người thu nhập chính	Có	143	58,1
	Không có	103	41,9
Bình quân thu nhập gia đình	<2,1triệu đồng/người/tháng	128	52
	≥2,1triệu đồng/người/tháng	118	48
Mối quan hệ gia đình	Bình thường và chưa được tốt lắm	45	18,3
	Tốt và rất tốt	201	80,7

Nhận xét: Đa số ĐTNC còn trẻ, từ 30 tuổi trở xuống chiếm 57,7% với tỷ lệ nữ chiếm 80,9%; 61,4% ĐTNC đã lập gia đình và đang sống chung với vợ/chồng; 50,8% ĐTNC đã có con. 76,4% ĐTNC thuộc loại hình lao động biên chế. Về lĩnh vực chuyên môn, đa số ĐTNC là điều dưỡng (81,7%) và chỉ có 15% có trình độ học vấn từ Cao đẳng trở lên; do đa số ĐTNC còn trẻ nên tỷ lệ có thời gian công tác dưới 11 năm cũng nhiều hơn (67,5%); có 65% ĐTNC có mức thu nhập tại bệnh viện dưới 5 triệu đồng/người/tháng. Về thu nhập bình quân đầu người của gia đình thì có hơn một nửa ĐTNC (52%) có thu nhập dưới 2,1 triệu đồng/người/tháng. Có 58,1% đối tượng nghiên cứu là người đem lại thu nhập chính cho gia đình; 62,2% đối tượng nghiên cứu đã có nhà riêng ổn định; 30,9% đối tượng nghiên cứu phải chăm sóc con nhỏ dưới 5 tuổi; 26,4% đối tượng nghiên cứu phải chăm sóc người thân già yếu/ bệnh tật. Đối với các thành viên trong gia đình, đa số ĐTNC có mối quan hệ tốt và rất tốt chiếm 80,7%.

Đặc điểm về công việc của ĐTNC

Nội dung và áp lực công việc

Bảng 3: *Đặc điểm về nội dung và áp lực công việc của ĐTNC*

Thông tin chung		N	Tỉ lệ (%)
Tính chất công việc	Công tác hành chính	27	11
	CSNB giờ hành chính	29	11,8
	Tham gia trực	190	77,2
Bị giao khối lượng công việc quá nhiều	Thỉnh thoảng và thường xuyên	181	73,6
	Không bao giờ	65	26,4
Làm việc với nhịp độ công việc quá cao	Thỉnh thoảng và thường xuyên	204	82,9
	Không bao giờ	42	17,1
SLNB (CSC I,II) trung bình được phân công chăm sóc trong 1 ngày/1 tua trực	Dưới 6 NB / ngày/ ca trực	42	32,6
	Từ 6 NB trở lên / ngày/ ca trực	87	67,4
SLNB (CSC III) trung bình được phân công chăm sóc trong 1 ngày/1 tua trực	Dưới 12 NB / ngày/ ca trực	42	44,7
	Từ 12 NB trở lên / ngày/ ca trực	52	55,3
Khu vực bệnh phụ trách	Công tác hành chính	23	9,3
	Bệnh chăm sóc cấp I, II	129	52,4
	Bệnh chăm sóc cấp III	94	38,2

Thông tin chung		N	Tỉ lệ (%)
Làm ngoài giờ hành chính	Thường xuyên và thỉnh thoảng	169	68,7
	Không bao giờ	77	31,3
Số tua trực trong một tháng	Không trực	54	22
	Dưới 9 tua trực / tháng	175	71,1
	Từ 9 tua trực trở lên / tháng	17	6,9
Làm công việc ngoài chức năng, nhiệm vụ	Thỉnh thoảng và thường xuyên	78	31,7
	Không bao giờ	168	68,3
Hứng thú với côngviệc hiện tại	Không và chỉ tương đối hứng thú	179	72,8
	Hứng thú	67	27,2
Áp lực công việc	Có áp lực và áp lực lớn	190	77,2
	Không và it áp lực	56	22,8

Nhận xét: Kết quả cho thấy đa số ĐTNC tham gia trực (77,2%); 71,1% trực dưới 9 tua trực trong một tháng; 73,6% cho rằng bị giao một khối lượng công việc quá lớn. Vì thế phải làm việc với nhịp độ cao mới hoàn thành công việc (82,9%) ĐTNC;

Có 52,4% phải phụ trách khu vực bệnh nặng (chăm sóc cấp I và cấp II); Ở khu vực chăm sóc bệnh nặng thì có 67,4% điều dưỡng, hộ sinh phải chăm sóc từ 6 người bệnh trở lên còn ở khu vực chăm sóc bệnh nhẹ thì có 55,3% điều dưỡng, hộ sinh phải chăm sóc từ 12 người bệnh trở lên. Do khối lượng công việc lớn nên đa số phải làm thêm ngoài giờ theo qui định để hoàn thành nhiệm vụ (68,7%) với mức độ thỉnh thoảng hay thường xuyên. Việc phải làm công việc ngoài chức năng nhiệm vụ thì chỉ có 31,7% cho rằng " thỉnh thoảng và thường xuyên" xảy ra điều đó. Về áp lực công việc thì đa số cho rằng "có áp lực và áp lực lớn" với 77,2%. Chính vì thế có 72,8% cho rằng "không và chỉ tương đối hứng thú" với công việc đang làm.

Môi trường làm việc của ĐTNC

Bảng 4: *Đặc điểm về môi trường làm việc của ĐTNC*

Thông tin chung		N	Tỉ lệ (%)
Cơ sở vật chất, trang thiết bị	Chưa tốt	50	20,3
	Tương đối tốt và tốt	196	79,7
Dụng cụ bảo hộ lao động	Chưa tốt	18	7,3
	Tương đối tốt và tốt	228	92,7
Diện tích phòng	Chật chội	127	51,6
	Bình thường và rộng rãi	119	48,4
Tiếng ồn	Ồn ào	129	52,4
	Bình thường và yên tĩnh	117	47,6
Nhiệt độ	Quá nóng hoặc quá lạnh	76	30,9
	Bình thường và rất tốt	170	69,1
Hóa chất độc hại	Thường xuyên	83	33,7
	Không bao giờ và thỉnh thoảng	163	66,3
Tác nhân gây bệnh	Nguy cơ cao	169	68,7
	Không có nguy cơ và nguy cơ thấp	77	31,3
Tổn thương do vật sắc nhọn	Nguy cơ cao	184	74,8
	Không có nguy cơ và nguy cơ thấp	62	25,2
Quy trình làm việc an toàn	Không và ít an toàn	124	50,4
	An toàn và rất an toàn	122	49,6

Nhận xét: Có 20,3% cho rằng cơ sở vật chất và trang thiết bị là "không tốt"; Đa số ĐTNC đánh giá là Được trang bị dụng cụ bão hộ lao động "tương đối và tốt" (92,7%); 51,6% đánh giá về diện tích nơi làm việc " chật chội "; Có 52,4% cho là nơi làm việc luôn "ồn ào"; Về nhiệt độ nơi làm việc thì có 30,9% ĐTNC cho là không tốt (quá nóng hoặc quá lạnh); Có 33,7% ĐTNC phải

thường xuyên tiếp xúc với hóa chất độc hại; phần lớn cho biết môi trường làm việc có nguy cơ cao bị phơi nhiễm (tiếp xúc) với các tác nhân gây bệnh như vi khuẩn, vi rút chiếm 68,7%; Việc tổn thương bởi các vật sắc nhọn thì 74,8% cho rằng có nguy cơ cao. Môi trường làm việc hạn chế được những tác hại cho sức khoẻ người lao động phần lớn cũng nhờ vào quy trình làm việc an toàn. Khi đánh giá về qui trình làm việc thì có 50,4% ĐTNC cho rằng quy trình làm việc là " không và ít an toàn".

Mối quan hệ của ĐTNC

Bảng 5: *Đặc điểm về mối quan hệ của ĐTNC (N=246)*

Thông tin chung		N	Tỉ lệ (%)
Mối quan hệ với cấp trên	Không tốt và chỉ tương đối tốt	143	58,1
	Tốt	103	41,9
Hỗ trợ của cấp trên	Không bao giờ và thỉnh thoảng	138	56,1
	Thường xuyên và hàng ngày	108	43,9
Mối quan hệ với đồng nghiệp	Chưa tốt và tương đối tốt	111	45,1
	Tốt	135	54,9
Sự hợp tác của người bệnh và NNNB	Không tốt	17	6,9
	Tương đối tốt và tốt	229	93,1
Bị phản ứng không tốt từ Người bệnh hay NNNB	Không bao giờ	25	10,2
	Thỉnh thoảng	175	71,1
	Thường xuyên	46	18,7
Sự phối hợp với bác sỹ	Không tốt	5	2
	Tốt và tương đối tốt	241	98

Nhận xét: Có 58,1% ĐTNC đánh giá là có mối quan hệ với cấp trên không tốt hoặc chỉ tương đối tốt. Trong đó có 56,1% cho biết "không bao giờ và tỉnh thoảng" mới nhận được sự hỗ trợ của cấp trên; Còn với đồng nghiệp thì có 45,1% có mối quan hệ chưa tốt và chỉ tương đối tốt. Việc phối hợp với bác sỹ trong chuyên môn của điều dưỡng, hộ sinh, đa số đánh giá là tương đối tốt và tốt (98%); Việc nhận được sự hợp tác từ người bệnh và người nhà người bệnh có 93,1% nhận được sự hợp tác tương đối và tốt; Có 18,7% thường xuyên phải bị những phản ứng không tốt từ phía người bệnh hay người nhà người bệnh.

Tổ chức công việc và sự động viên khuyến khích với ĐTNC

Bảng 6: *Đặc điểm về tổ chức công việc và sự động viên khuyến khích của ĐTNC*

Thông tin chung		N	Tỉ lệ (%)
Mức độ phù hợp công việc với trình độ chuyên môn	Chưa và tương đối phù hợp	143	58,1
	Phù hợp	103	41,9
Mức độ rõ ràng trong phân công công việc	Chưa và tương đối rõ ràng	145	58,9
	Rõ ràng	101	41,1
Sự ổn định trong công việc	Không ổn định và tương đối ổn định	154	62,6
	Ổn định	92	37,4
Mức độ công bằng trong đánh giá thành quả lao động	Không công bằng ít công bằng	102	41,5
	Công bằng	144	58,5
Cơ hội học tập nâng cao trình độ	Không và ít có cơ hội	164	66,7
	Nhiều cơ hội	82	33,3
Cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp	Không và ít có cơ hội	223	90,7
	Nhiều cơ hội	23	9,3
Thu nhập phù hợp với mức lao động	Không phù hợp	55	22,4
	Tương đối phù hợp và phù hợp	191	77,6

Nhận xét: Theo nhận định của ĐTNC thì 41,9% cho rằng công việc hiện tại phù hợp với trình độ chuyên môn của mình; Có 41,1% đánh giá việc phân công là "rõ ràng"; Có 37,4% ĐTNC có sự ổn định trong công việc. Khi nhận định về mức độ công bằng trong đánh giá thành quả lao động có 58,5% cho là công bằng; Có 33,3% ĐTNC nhận định là có nhiều cơ hội được đi học tập nâng cao trình độ; Đa số nhận định là mình sẽ ít và không có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp (90,7%). Đánh giá về mức độ phù hợp giữa thu nhập từ bệnh viện hiện nay so với sức lao động có 77,6% cho rằng "tương đối phù hợp và phù hợp".

Tỷ lệ điều dưỡng, hộ sinh bị stress nghề nghiệp ở 8 khoa lâm sàng tại bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre năm 2014

Tỷ lệ stress nghề nghiệp của điều dưỡng, hộ sinh theo mức độ

Bảng 7: *Tỷ lệ stress nghề nghiệp của điều dưỡng, hộ sinh theo mức độ*

Mức độ	Tỉ lệ%
Không bị stress	43,09
Stress nhẹ	23,17
Stress vừa	23,98
Stress nặng	8,13
Stress rất nặng	1,63

Điều dưỡng, hộ sinh ở 8 khoa lâm sàng được nghiên cứu chỉ có 43,1% là không bị stress nghề nghiệp (bình thường), số còn lại bị stress ở các mức độ khác nhau. Trong đó cao nhất là stress ở mức độ vừa chiếm 24%; kế tiếp là stress ở mức độ nhẹ chiếm 23,2%; còn stress ở mức độ nặng và rất nặng thì thấp hơn lần lượt là 8,1% và 1,6%.

Tỷ lệ stress chung của điều dưỡng, hộ sinh

Bảng 8: *Tỷ lệ stress chung của điều dưỡng, hộ sinh*

Mức độ	Tỉ lệ%
Không bị stress	43,09
Có bị stress	56,91

Nhận xét: Kết quả cho tỷ lệ stress chung của điều dưỡng, hộ sinh ở 8 khoa lâm sàng tại bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến tre năm 2014 là 56,9%. Tỷ lệ này cao hơn gấp 2,4 lần so với tỷ lệ 23,6% của nghiên cứu do Sharifah Zainiyah (2011). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cao hơn rất nhiều (từ 1,3 đến 2,3 lần) so với nghiên cứu Sharifah Zainiyah.Tỷ lệ stress ở các mức độ: Nhẹ, vừa, nặng và rất nặng ở nghiên cứu của chúng tôi so với nghiên cứu của Sharifah Zainiyah lần lượt như sau: 23,7% so với 13,6%; 23,98% so với 18,8%; 8,13% so với 3,6% và 1,63% so với 0,9%[8]. Tỷ lệ stress ở nghiên cứu của chúng tôi cũng cao hơn so với nghiên cứu của tác giả Lê Thành Tài (2008) cho tỷ lệ stress có khuynh hướng cao hơn ở các tuyến trên, tỷ lệ stress của bệnh viện Đa khoa Trung Ương Cần Thơ là 53,1%, bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ là 33,9% và bệnh viện Đa khoa Châu Thành tỉnh Hậu Giang 32,5%. Như vậy tỷ lệ stress của điều dưỡng, hộ sinh ở 8 khoa lâm sàng bệnh viện Nguyễn đình Chiểu tỉnh Bến tre còn cao hơn so với tỷ lệ stress của bệnh viện Đa khoa Trung Ương Cần Thơ. Nghiên cứu của chúng tôi có tỷ lệ gần tương đồng với nghiên cứu của Lê Thành Tài[4] là phù hợp vì về lĩnh vực chuyên môn đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là như nhau.

Tỷ lệ stress chung của chúng tôi cũng cao hơn gấp 2,4 lần so với tỷ lệ 23,6% ở nghiên cứu do tác giả Trần Thị Thúy, đánh giá trạng thái stress của cán bộ y tế khối lâm sàng bệnh viện Ung bướu Hà Nội (2011) cũng thực hiện bằng bộ công cụ DASS 21. Khi phân tích về các mức độ stress thì chỉ có tỷ lệ stress mức độ nhẹ ở nghiên cứu của chúng tôi là thấp hơn ở nghiên cứu của tác giả Trần Thị Thúy (23,7% so với 24,3%). Stress ở các mức độ còn lại thì nghiên cứu của chúng tôi cũng cao hơn rất nhiều so với nghiên cứu của tác giả Trần Thị Thúy, tỷ lệ stress ở các mức độ nặng và rất nặng ở nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với nghiên cứu của của tác giả Trần Thị Thúy lần lượt là 2,3 lần (8,13% so với 3,6%) và 1,7 lần (1,63% so với 0,9%); Riêng tỷ lệ stress ở mức độ vừa thì ở nghiên cứu của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của tác giả Trần Thị Thúy tới gần 3 lần (23,98% so với 8,1%). Song vẫn có sự tương đồng ở môi trường làm việc của đối tượng

nghiên cứu vì cả hai nghiên cứu của chúng tôi đều chọn địa điểm ở khối lâm sàng, điểm khác biệt là chúng tôi chỉ chọn đối tượng là điều dưỡng, hộ sinh ở 8 khoa lâm sàng tại bệnh viện còn tác giả Trần Thị Thúy thì chọn toàn bộ cán bộ y tế khối lâm sàng[9].

KẾT LUẬN

Để đánh giá trạng thái stress của cán bộ y tế trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng bộ công cụ DASS 21 của Lovibond và bổ sung thêm các yếu tố về môi trường nghề nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tỷ lệ stress chung của điều dưỡng, hộ sinh ở 8 khoa lâm sàng bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre là 56,9%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y Tế (2006), Sức khỏe nghề nghiệp, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
2. Kawakami N & Haratani T (1999), "Epidemiology of job stress and health in Japan: review of current evidence and future direction", Ind Health, 37(2), pp. 174-86.
3. Lã Thị Bưởi, Trần Viết Nghị và cộng sự (2004), "Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ lâm sàng rối loạn lo âu ở công nhân may của công ty Lê Trực và Minh Khai thành phố Hà Nội", Tạp chí Y học Dự phòng, 28(2), tr. 81-86.
4. Lê Thành Tài, Trần Ngọc Xuân và Trần Trúc Linh (2008), "Tình hình stress nghề nghiệp của nhân viên điều dưỡng", Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh, 12(4), tr. 216-220.
5. Lê Trung (2000), "Bệnh nghề nghiệp", Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, tr. 335 - 343.
6. Nguyễn Hồng Vỹ (2007), Nguy cơ stress tăng cao ở nhân viên y tế, Bệnh viện E Trung Ương, truy cập tại trang web http://ehospital.vn/Home/ttsk/2007/05/292.aspx, ngày 18/12/2013.
7. Nguyễn Thị Hồng Tú và Nguyễn Bích Diệp (2006), Để nhân viên y tế được làm việc trong môi trường an toàn, Báo Sức khỏe và Đời sống, truy cập tại trang web http://moh.gov.vn/homebyt/vn/portal/InfoDetail.jsp?area=58&cat=1461&ID=4246, ngày 13/12/2013.
8. Sharifah ZSY et al (2011), "Stress and its associated factors amongst ward nurses in a public hospital Kuala Lumpur", *Malaysian journal of public health medicine*, 11(1), pp. 78-85.
9. Trần Thị Thúy (2011), Đánh giá trạng thái stress của cán bộ y tế khối lâm sàng bệnh viện Ung bướu Hà Nội năm 2011, Luận văn Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện, Trường Đại học y tế Công cộng, Hà Nội.
10. Võ Văn Tân (2007), "Đánh giá sự hài lòng về nghề nghiệp của điều dưỡng tại các bệnh viện trong tỉnh Tiền Giang", Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học, Lần 3 năm 2007, Tiền Giang, tr. 23-30.

Ngày nhận bài báo: *25/09/2015.*
Ngày phản biện: *27/09/2015.*
Ngày bài báo được đăng: *11/12/2015.*